

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

Tháng 07-2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/21

Đơn vị tính : VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		487.786.255.993	475.591.249.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.723.790.883	39.031.630.560
1. Tiền	111		20.723.790.883	39.031.630.560
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng Chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		425.404.338.972	396.413.916.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		411.022.013.622	377.398.202.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.027.602.268	12.877.753.371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.106.742.874	6.889.980.405
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-752.019.792	-752.019.792
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		39.561.378.385	40.105.878.543
1. Hàng tồn kho	141		39.561.378.385	40.105.878.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.096.747.753	39.824.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.888.000.682	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		208.747.071	39.824.757
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		693.627.043.836	699.472.005.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		525.448.511.393	535.338.322.449

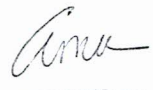
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TSCĐ hữu hình	221		525.369.337.409	535.241.867.217
- Nguyên giá	222		2.180.620.883.302	2.163.646.976.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.655.251.545.893	-1.628.405.109.401
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		79.173.984	96.455.232
- Nguyên giá	228		498.350.454	498.350.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-419.176.470	-401.895.222
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161.842.238.198	155.844.533.839
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161.842.238.198	155.844.533.839
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.336.294.245	8.289.148.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.336.294.245	8.289.148.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.181.413.299.829	1.175.063.255.198

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		368.906.726.084	381.736.405.878
I. Nợ ngắn hạn	310		322.087.690.685	330.019.695.479
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		79.418.772.144	77.049.930.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.998.090.593	3.719.959.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.329.137.705	17.250.313.696
4. Phải trả người lao động	314		32.658.047.778	21.155.389.224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51.438.305.558	41.278.821.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.959.654.472	970.447.165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		156.531.074.830	155.532.409.544
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-14.245.392.395	13.062.424.835
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		46.819.035.399	51.716.710.399
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38.487.020.000	43.332.795.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ PT KH và CN	343		8.332.015.399	8.383.915.399
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		812.506.573.745	793.326.849.320
I. Vốn chủ sở hữu	410		358.073.308.986	338.893.584.561
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		304.470.000.000	304.470.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.496.499.133	14.496.499.133
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.963.585.698	19.963.585.698
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			

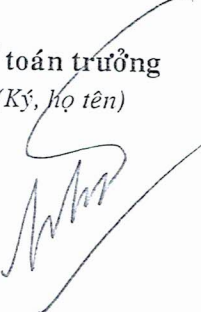
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.143.224.155	-36.500.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-36.500.270	-36.500.270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.179.724.425	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		454.433.264.759	454.433.264.759
1. Nguồn kinh phí	431		162.084.082.083	162.084.082.083
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		292.349.182.676	292.349.182.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.181.413.299.829	1.175.063.255.198

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Anh Thi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



HUỲNH HỮU HỒ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HUỲNH MINH NHỰT

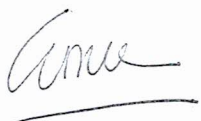
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	392.879.182.015	374.636.987.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		392.879.182.015	374.636.987.286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	330.050.602.822	326.819.624.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.828.579.193	47.817.362.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18.782.455	24.114.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.662.837.596	8.087.749.026
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.662.837.596	8.087.749.026
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.490.085.086	33.821.279.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		20.694.438.966	5.932.448.172
30 = 20 + (21-22) - (24+25)				
11. Thu nhập khác	31		29.582.904	1.079.631.818
12. Chi phí khác	32		2.812.875	2.679.170
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		26.770.029	1.076.952.648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		20.721.208.995	7.009.400.820
Tổng thu nhập chịu thuế			20.721.208.995	7.009.400.820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.541.484.570	1.852.378.769
+ Thuế TNDN phải nộp 10%			2.602.757.228	-450.498.600
+ Thuế TNDN phải nộp 20%			-1.061.272.658	2.302.877.369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.179.724.425	5.157.022.051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

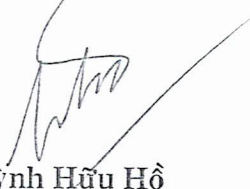
Ghi chú:

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng



Huỳnh Hữu Hồ

Lập, ngày 21 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 01-2021 đến tháng 06-2021

PHẦN II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I. THUẾ (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	17.210.488.939	21.322.780.039	32.412.878.344	21.322.780.039	32.412.878.344	6.120.390.634
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	14.944.939.505	12.425.530.287	22.169.531.556	12.425.530.287	22.169.531.556	5.200.938.236
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.282.852.322	1.541.484.570	2.697.711.023	1.541.484.570	2.697.711.023	1.126.625.869
6. Thuế TNCN	16	-39.824.757	142.124.863	311.047.177	142.124.863	311.047.177	-208.747.071
7. Thuế tài nguyên	17	1.457.120	67.939.236	67.822.756	67.939.236	67.822.756	1.573.600
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		7.142.701.083	7.142.701.083	7.142.701.083	7.142.701.083	
9. Thuế môn bài	19		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
10. Các loại thuế khác	20	21.064.749		21.064.749		21.064.749	
II. Các khoản phải nộp khác (31+32)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	17.210.488.939	21.322.780.039	32.412.878.344	21.322.780.039	32.412.878.344	6.120.390.634

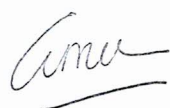
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		385.660.610.679	421.091.560.394
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-149.906.759.156	-176.823.707.882
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-142.041.636.846	-138.490.929.744
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-6.662.837.596	-8.087.749.026
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-2.697.711.023	-3.710.176.871
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		487.161.808	608.187.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-80.292.216.561	-90.681.704.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.546.611.305	3.905.480.151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-19.026.123.723	-9.251.776.051
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	473.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.782.455	24.114.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-19.007.341.268	-8.754.162.029
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		162.808.124.830	133.863.937.215
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-166.655.234.544	-138.146.470.578
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.847.109.714	-4.282.533.363
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-18.307.839.677	-9.131.215.241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.031.630.560	28.230.062.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20.723.790.883	19.098.847.184

Người lập biểu

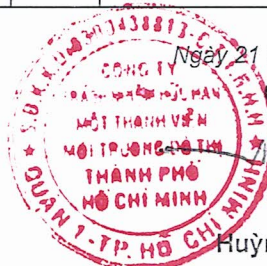


Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

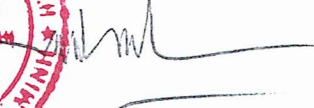


Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 21 tháng 07 năm 2021

Giám Đốc



Huỳnh Minh Nhựt

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM
Địa chỉ: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do ngân hàng NN công bố, tương đương tiền là các chứng khoán ít rủi ro, đáo hạn dưới 3 tháng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhà nước

Dịch vụ công ích

Các Dịch vụ vệ sinh môi trường

12 tháng

(bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).

Đồng Việt Nam

Chế độ kế toán DN, TT200/2014/TT-BTC

Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán hiện

hành và chế độ kế toán DN hiện hành

Chứng từ ghi sổ

Giá gốc

Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC):

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC):

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại TS:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Kê khai thường xuyên

Lập và hoàn nhập vào ngày 31/12 theo quy định hiện hành

Theo giá gốc

Theo phương pháp đường thẳng và theo sản lượng

Theo giá gốc

Theo phương pháp đường thẳng

Giá thỏa thuận

Giá gốc

Giá gốc

Lập và hoàn nhập vào 31/12 theo quy định hiện hành

Theo số nợ gốc vay và tỷ lệ lãi vay

Theo nguyên tắc giá gốc

Theo nguyên tắc giá gốc

Phân bổ dần

Phân bổ dần

Lập theo kế hoạch, cuối năm còn thừa phải hoàn nhập theo quy định hiện hành

Giá thỏa thuận có thẩm định TS

Sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Giá gốc

Giá gốc

Giá gốc

Giá gốc theo chế độ KTDN hiện hành TT200/2014

Thông tư 200/2014

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01- Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng**03- Phải thu của khách hàng****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 11

+ Phòng Tài Nguyên và Môi Trường Quận Gò Vấp

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)**04- Phải thu khác****a) Ngắn hạn**

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký quỹ, ký cược
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác:

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động

Cuối Kỳ

350.836.198

20.372.954.685

0

20.723.790.883

Cuối Kỳ

411.022.013.622

44.063.182.840

91.707.743.435

Đầu năm

79.017.798

38.952.612.762

0

39.031.630.560

Đầu năm

377.398.202.143

52.092.742.840

95.467.482.732

Cuối Kỳ

Giá trị dự phòng

5.106.742.874

Đầu năm

Giá trị dự phòng

6.889.980.405

5.106.742.874

6.889.980.405

- Ký quỹ, ký cược
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác:

Cộng

5.106.742.874

Cuối Kỳ

Số lượng Giá trị

6.889.980.405

Đầu năm

Số lượng Giá trị

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác

07- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

Cuối Kỳ

0
39.551.958.385
9.420.000
0

Đầu năm

0
39.551.958.385
9.420.000
0
0

39.561.378.385

Cuối Kỳ

Giá gốc Giá trị có
thể thu hồi

39.561.378.385

Đầu năm

Giá gốc Giá trị có
thể thu hồi

08- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SX, KDDD dài hạn

Cộng

- b) Xây dựng CBDD (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó: Những công trình lớn:

- + Công trình: 1. Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2 đợt đầu:
- + Công trình: 2. Quản lý rác sinh hoạt quận 10:
- + Công trình: 3. Xưởng thiết kế chế tạo thiết bị môi trường:
- + Công trình: 4. Bồi thường giải tỏa trồng cây xanh cách ly khu liên hiệp xử lý chất thải rắn TBắc TP:
- + Công trình: 5. Dự án công viên nghĩa trang Vạn Phước Viên

- Mua sắm

Cuối kỳ	Đầu năm
161.842.238.198	155.844.533.839
6.531.002.215	6.531.002.215
6.679.549.766	6.679.549.766
643.880.656	2.397.555.715
130.283.712.404	130.283.712.404
13.779.237.381	5.665.713.658

- XD CB
- Sửa chữa

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.470.242.435.287	257.628.385.626	435.776.155.705			2.163.646.976.618
- Mua trong kỳ	356.754.305	14.960.652.379	1.656.500.000			16.973.906.684
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác	-					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.470.599.189.592	272.589.038.005	437.432.655.705			2.180.620.883.302
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.191.041.913.942	133.653.514.729	303.709.680.730			1.628.405.109.401
- Khấu hao trong kỳ	7.218.749.792	5.517.471.147	14.110.215.553			26.846.436.492
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.198.260.663.734	139.170.985.876	317.819.896.283			1.655.251.545.893
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	279.200.521.345	123.974.870.897	132.066.474.975			535.241.867.217
- Tại ngày cuối kỳ	272.338.525.858	133.418.052.129	119.612.759.422			525.369.337.409

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.352.743.540.264

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				498.350.454		498.350.454
- Mua trong kỳ				0		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				0		
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối kỳ				498.350.454		498.350.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				401.895.222		401.895.222
- Khấu hao trong kỳ				17.281.248		17.281.248
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối kỳ				419.176.470		419.176.470
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm				96.455.232		96.455.232
- Tại ngày cuối kỳ				79.173.984		79.173.984

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

201.850.454

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác				6.336.294.245	8.289.148.923
Cộng				6.336.294.245	8.289.148.923
14- Tài sản khác				Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn					
b) Dài hạn					
15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm	
	Số có khả			Số có khả	
	Giá trị	năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	156.531.074.830	156.531.074.830	156.531.074.830	155.532.409.544	155.532.409.544
b) Vay dài hạn	38.487.020.000	38.487.020.000	6.277.050.000	11.122.825.000	43.332.795.000
Cộng	195.018.094.830	195.018.094.830	162.808.124.830	166.655.234.544	198.865.204.544
16- Phải trả người bán				Cuối kỳ	Đầu năm
				Số có khả	Số có khả
		Giá trị	năng trả nợ	Giá trị	năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		79.418.772.144	79.418.772.144	77.049.930.263	77.049.930.263
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả					
+ Cty CP Vật Tư - Xăng Dầu		13.994.138.351	13.994.138.351	5.253.498.161	5.253.498.161
+ Công ty TNHH TM DV Toàn An		11.094.409.589	11.094.409.589	3.903.972.356	3.903.972.356
+ Cty TNHH GAS PETROLIMEX Sài Gòn		7.782.020.543	7.782.020.543	1.736.413.646	1.736.413.646
- Phải trả cho các đối tượng khác		46.548.203.661	46.548.203.661	66.156.046.100	66.156.046.100
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)					
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn					
- Các đối tượng khác					
Cộng					
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)					
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
a) Phải nộp					
- Thuế GTGT	14.944.939.505	12.425.530.287	22.169.531.556	5.200.938.236	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế TNDN	2.282.852.322	1.541.484.570	2.697.711.023	1.126.625.869	
- Thuế thu nhập cá nhân	-39.824.757	142.124.863	311.047.177	-208.747.071	
- Thuế tài nguyên	1.457.120	67.939.236	67.822.756	1.573.600	

- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		7.142.701.083	7.142.701.083	0
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.064.749		21.064.749	0
Cộng	17.210.488.939	21.322.780.039	32.412.878.344	6.120.390.634

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

Cuối kỳ

Đầu năm

51.438.305.558

41.278.821.417

51.438.305.558

41.278.821.417

Cuối kỳ

Đầu năm

1.262.576.255

0

164.797.500

0

426.366.576

216.374.740

527.086.326

0

578.827.815

754.072.425

2.959.654.472

970.447.165

Cuối kỳ

Đầu năm

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	304.470.000.000			13.614.657.813			-36.500.270	13.871.920.720		331.920.078.263
-Tăng vốn trong năm trước				881.841.320				6.973.506.298		7.855.347.618
-Lãi trong năm trước							28.053.506.298			28.053.506.298
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước				0			28.053.506.298	881.841.320		28.935.347.618
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác										0
Số dư đầu năm nay	304.470.000.000			14.496.499.133		0	-36.500.270	19.963.585.698	0	338.893.584.561
- Tăng vốn trong kỳ	0			0					0	0
- Lãi trong kỳ							19.179.724.425			19.179.724.425
- Tăng khác										

0
0
Cuối kỳ
Đầu năm

0
0
0

- Giảm vốn trong kỳ	0			0						0
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác										0
Số dư cuối kỳ	304.470.000.000			14.496.499.133		0	19.143.224.155	19.963.585.698	0	358.073.308.986

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	304.470.000.000	304.470.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	304.470.000.000	304.470.000.000

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Kỳ này	Năm trước
--	--------	-----------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27- Chênh lệch tỷ giá

	Kỳ này	Năm trước
--	--------	-----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- CL tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

	Kỳ này	Năm trước
	0	0
	0	0

28- Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.084.082.083	162.084.082.083

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 ---> 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	392.879.182.015	374.636.987.286

a) Doanh thu

+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	392.879.182.015	374.636.987.286
+ Doanh thu hợp đồng XD (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2-Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	330.050.602.822	326.819.624.609
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.782.455	24.114.022
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		

Cộng	18.782.455	24.114.022
5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	6.662.837.596	8.087.749.026
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	6.662.837.596	8.087.749.026
6- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		473.500.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	29.582.904	606.131.818
Cộng	29.582.904	1.079.631.818
7- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	2.812.875	2.679.170
- Các khoản khác.	0	0
Cộng	2.812.875	2.679.170
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35.490.085.086	33.821.279.501
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
69.533.900.096	65.481.675.031
145.063.846.464	130.771.035.265
26.552.011.186	27.986.692.447
58.111.970.359	73.808.522.523
30.788.874.717	28.771.699.343
330.050.602.822	326.819.624.609

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các DN thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
1.541.484.570	1.852.378.769
1.541.484.570	1.852.378.769

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

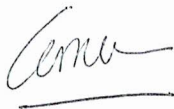
166.655.234.544

138.146.470.578

VIII- Những thông tin khác

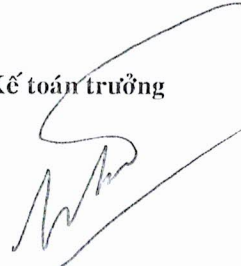
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1);.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng



Huỳnh Hữu Hồ

Lập ngày 21 tháng 07 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Nhựt

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Q1, TP.HCM

Tel: 08 38207181 Fax: 08 38296680

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Mẫu số

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.005.638.264	1.005.638.264
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	156.531.074.830	155.532.409.544
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	156.531.074.830	155.532.409.544
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	38.487.020.000	43.332.795.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	38.487.020.000	43.332.795.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	304.470.000.000	304.470.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	21.322.780.039	20.033.945.145
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	21.322.780.039	20.033.945.145
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	12.425.530.287	11.015.080.159
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	22.169.531.556	15.754.152.330
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	1.541.484.570	1.852.378.769
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	2.697.711.023	3.710.176.871
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	7.355.765.182	7.166.486.217
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	7.545.635.765	29.452.574.349
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	6.120.390.634	2.806.699.464

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	67.396.392.662	65.914.060.194
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	8	8
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	8	8
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.084.000.000	1.126.864.862
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	945.684.018	917.762.602
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	19.701.750	19.120.054
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	1.803	1.866
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	125.000.000.000	125.000.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	124.054.613.496	123.234.915.030
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	11.467.426	11.007.049
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	824.462.000.000	809.572.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	33.431.000.000	32.827.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	32.086.000.000	24.313.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		

TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2021
Giám Đốc

Huỳnh Minh Nhựt